

THÔNG TƯ

Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng hoá đơn mua, bán hàng dự trữ quốc gia

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng số 02/1997/QH9 ngày 10/5/1997, Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng, Nghị định số 102/1998/NĐ-CP ngày 21/12/1998 của Chính phủ quy định bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và các Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành về thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 10/CP ngày 24/02/1996 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý dự trữ quốc gia;

Căn cứ Quyết định 885/1998/QĐ-BTC ngày 16/7/1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Chế độ phát hành, quản lý, sử dụng hoá đơn bán hàng;

Để thực hiện đúng quy định của Luật thuế giá trị gia tăng, phù hợp với cơ cấu tổ chức và hoạt động của hệ thống quản lý dự trữ quốc gia, Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng hoá đơn mua, bán hàng dự trữ quốc gia như sau:

I) QUY ĐỊNH CHUNG:

1) Đối tượng áp dụng việc quản lý, sử dụng hoá đơn mua, bán hàng dự trữ quốc gia hướng dẫn tại Thông tư này là các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống quản lý dự trữ quốc gia (dưới đây gọi chung là cơ quan Dự trữ quốc gia) quy định tại Quy chế quản lý dự trữ quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 10/CP ngày 24/2/1996 của Chính phủ, bao gồm:

Cục Dự trữ quốc gia, các Chi cục Dự trữ quốc gia và các Tổng kho dự trữ trực thuộc Cục Dự trữ quốc gia; Các Bộ, ngành và các cơ quan, đơn vị dự trữ thuộc các Bộ, ngành được giao nhiệm vụ quản lý quỹ dự trữ quốc gia thực hiện chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 999 TC/QĐ/CĐKT ngày 2/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Quyết định số 393/QĐ-TCKH ngày 31/12/1996 của Cục trưởng Cục Dự trữ quốc gia về việc ban hành hệ thống chế độ kế toán dự trữ quốc gia và Quyết định số 62/1998/QĐ-CDTQG ngày 7/7/1998 của Cục trưởng Cục Dự trữ quốc gia về việc quy định bổ sung sửa đổi một số nội dung hệ thống kế toán dự trữ quốc gia;

Các doanh nghiệp nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý hàng dự trữ quốc gia thực hiện việc mua, bán, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia theo đúng quy định của Chính phủ về Quy chế quản lý dự trữ quốc gia.

2) Giá mua vào, xuất, bán hàng dự trữ quốc gia là giá thực tế thanh toán ghi trên hoá đơn bán hàng theo quy định tại Điều 24 ban Quy chế quản lý dự trữ quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 10/CP ngày 24/02/1996 của Chính phủ.

3) Cơ quan Dự trữ quốc gia phải thực hiện việc quản lý, sử dụng chế độ hoá đơn, chứng từ theo đúng quy định tại Thông tư số 29/1998/TT-BTC ngày 11/3/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính thực hiện Quy chế quản lý dự trữ quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 10/CP ngày 24/02/1996 của Chính phủ và hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này.

4) Các cơ quan Dự trữ quốc gia nêu tại điểm 1, mục này khi xuất, bán hàng dự trữ quốc gia không phải nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế trong các trường hợp sau đây:

- a) Xuất bán (kể cả bán cho đơn vị khác xuất khẩu) theo kế hoạch và theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- b) Xuất bán (kể cả bán cho đơn vị khác xuất khẩu) để luân phiên đổi mới hàng theo kế hoạch (bao gồm cả xuất, bán hàng kém hoặc giảm chất lượng);
- c) Xuất khẩu trực tiếp và uỷ thác xuất khẩu theo quy định của Chính phủ;
- d) Xuất điều chuyển nội bộ trong một hoặc giữa các cơ quan Dự trữ quốc gia theo quyết định của thủ trưởng cơ quan đó hoặc của cấp có thẩm quyền;
- đ) Xuất khác theo quy định của Chính phủ.

Đối với những trường hợp xuất, bán hàng nêu trên đây, Cơ quan Dự trữ quốc gia phải lập bảng kê hàng đã xuất, bán kèm theo chứng từ xuất, bán theo quy định tại Thông tư này và chỉ tiêu kế hoạch, Quyết định hoặc lệnh của cơ quan có thẩm quyền ghi rõ danh mục mặt hàng, số lượng từng mặt hàng dự trữ quốc gia được xuất, bán.

5) Đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng do cơ quan Dự trữ quốc gia sản xuất, kinh doanh ngoài danh mục mặt hàng dự trữ quốc gia, hoặc ngoài số lượng hàng dự trữ quốc gia quy định, hoặc không thuộc các trường hợp xuất, bán nêu tại điểm 4, mục này thì phải đăng ký, kê khai, nộp thuế và thu khác theo quy định của pháp luật về thuế và thu khác hiện hành.

II) QUY ĐỊNH CỤ THỂ:

1) Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá thực hiện bán hàng cho các cơ quan Dự trữ quốc gia để dự trữ quốc gia, phải sử dụng hoá đơn bán hàng theo quy định tại Quyết định 885/1998/QĐ-BTC ngày 16/7/1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Chế độ phát hành, quản lý, sử dụng hoá đơn bán hàng và mục IV phần B, Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày 27/6/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 28/CP/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng.

2) Các cơ quan Dự trữ quốc gia khi xuất, bán hàng dự trữ quốc gia được sử dụng loại chứng từ sau đây:

a) Xuất hàng dự trữ quốc gia để bán, để xuất khẩu (bao gồm cả xuất khẩu trực tiếp và uỷ thác xuất khẩu) nêu tại điểm 4a, 4b, 4c của mục I Thông tư này thì cơ quan Dự trữ quốc gia phải sử dụng hoá đơn bán hàng dự trữ quốc gia do Cục Dự trữ quốc gia in ấn và phát hành theo mẫu quy định tại Thông tư này. Trường hợp, Cục Dự trữ quốc gia chưa kịp in và phát hành hoá đơn bán hàng dự trữ quốc gia thì Cơ quan Dự trữ quốc gia được đăng ký với Cục Thuế tỉnh, thành phố để được sử dụng loại hoá đơn bán hàng (thông thường) tạm thời trong quý I/1999, nhưng khi sử dụng phải ghi rõ "bán hàng dự trữ quốc gia".

Khi lập hoá đơn bán hàng dự trữ quốc gia, cơ quan Dự trữ quốc gia phải ghi đầy đủ, đúng các yếu tố quy định trên hoá đơn và ghi rõ: tên, địa chỉ, mã số thuế của đơn vị bán hàng và bên mua hàng (nếu bên mua hàng không có mã số thuế hoặc không cung cấp mã số thuế thì đơn vị bán hàng phải gạch chéo vào ô ghi mã số thuế của bên mua hàng), giá bán hàng ghi trên hoá đơn là giá bán thực tế thanh toán với bên mua hàng.

Giá bán thực tế thanh toán là giá thực hiện theo quy định tại Điều 24, Quy chế quản lý dự trữ quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 10/CP ngày 24/02/1996 của Chính phủ, có thể là giá bán do Chính phủ hoặc cơ quan có thẩm quyền quy định, giá bán theo phương thức đấu thầu hoặc giá thị trường. Đối với hàng dự trữ quốc gia thuộc mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng thì giá bán thực tế thanh toán được xác định là giá đã có thuế giá trị gia tăng.

b) Xuất điều chuyển nội bộ và xuất hàng dự trữ quốc gia khác theo quy định của Chính phủ nêu tại điểm 4d, 4đ, mục I Thông tư này thì cơ quan Dự trữ quốc gia phải sử dụng phiếu xuất kho hàng hoá do cơ quan Dự trữ quốc gia in ấn, phát hành và quản lý sử dụng.

3) Các cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, mua hàng dự trữ quốc gia để sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu (trừ trường hợp cơ quan Dự trữ quốc gia trực tiếp xuất khẩu hoặc uỷ thác xuất khẩu nêu tại điểm 4c, mục I Thông tư này) được khấu trừ thuế GTGT đối với mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo quy định sau đây:

Cơ sở kinh doanh căn cứ vào hoá đơn bán hàng dự trữ quốc gia do đơn vị bán hàng cấp, đối chiếu với quy định của Luật thuế GTGT để xác định mặt hàng mua thuộc diện chịu thuế GTGT hay không chịu thuế GTGT. Trường hợp mặt hàng mua thuộc diện chịu thuế GTGT thì căn cứ vào giá thanh toán ghi trên hoá đơn để xác định giá mua chưa có thuế GTGT và thuế GTGT được khấu trừ đầu vào theo công thức sau:

Giá mua		Giá thanh toán		
chưa có	=	-----		
thuế GTGT		1 + Thuế suất (%) thuế GTGT của hàng hoá đó		
Thuế GTGT của hàng hoá mua vào	=	Giá mua chưa có thuế GTGT	x	Thuế suất

Ví dụ: Công ty thương mại A mua 100 tấn thóc dự trữ quốc gia của Chi cục dự trữ quốc gia B. Công ty thương mại A phải thanh toán cho Chi cục dự trữ quốc gia B tổng số tiền 147 triệu đồng được ghi trên hoá đơn bán hàng dự trữ quốc gia. Mặt hàng thóc là hàng chịu thuế GTGT với thuế suất 5%. Do vậy, Công ty thương mại A được tính giá mua chưa có thuế GTGT và thuế GTGT của hàng hoá mua vào như sau: